

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý II năm 2023

---

Tháng 07 năm 2023



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-33



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý II năm 2023

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên

### Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	<b>Phó tổng giám đốc</b>	<b>Bổ nhiệm ngày 01/03/2023</b>
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Bà Trần Khiêm	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2023
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 01/03/2023

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

  
**Nghiêm Xuân Trường**  
**Phó Tổng Giám Đốc**

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>1,030,795,664,721</b>	<b>962,346,195,866</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	10,588,694,150	36,016,062,475
1.	Tiền	111		10,588,694,150	36,016,062,475
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	79,000,000,000	103,000,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		79,000,000,000	103,000,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569,754,835,238	495,512,807,843
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	148,790,824,900	171,134,717,770
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	153,274,712,057	89,939,655,920
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	289,053,737,755	292,604,653,438
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(21,364,439,474)	(58,166,219,285)
IV.	Hàng tồn kho	140		345,088,227,597	303,946,063,318
1.	Hàng tồn kho	141	10	349,487,733,157	309,016,804,909
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,399,505,560)	(5,070,741,591)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26,363,907,736	23,871,262,230
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2,843,966,180	1,565,765,248
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,217,957,494	22,010,306,034
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		301,984,062	295,190,948
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>978,123,699,483</b>	<b>979,344,858,632</b>
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,396,500,000	749,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216		3,396,500,000	749,500,000
I.	Tài sản cố định	220		422,481,841,027	429,914,765,951
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	398,189,238,237	407,709,144,429
	- Nguyên giá	222		862,676,142,304	857,630,897,797
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(464,486,904,067)	(449,921,753,368)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	20,366,893,604	20,619,306,398
	- Nguyên giá	225		22,876,854,258	20,968,786,167
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,509,960,654)	(349,479,769)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3,925,709,186	1,586,315,124
	- Nguyên giá	228		5,382,568,377	2,939,218,377
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,456,859,191)	(1,352,903,253)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	166,710,330,878	161,514,636,272
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		166,710,330,878	161,514,636,272
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	378,730,000,000	378,730,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		379,737,810,725	379,737,810,725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		6,805,027,578	8,435,956,409
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5,413,268,355	5,687,928,591
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,391,759,223	2,748,027,818
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>2,008,919,364,204</b>	<b>1,941,691,054,498</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
1		2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>682,951,923,270</b>	<b>636,319,474,011</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>491,438,024,357</b>	<b>476,721,469,516</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	53,480,353,555	36,353,861,479
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	31,839,230,051	2,660,847,589
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5,831,688,822	7,930,336,335
4.	Phải trả người lao động	314		10,294,168,449	15,767,250,418
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6,368,247,204	13,149,590,175
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	65,602,957,935	86,618,482,661
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	313,505,485,288	311,393,645,306
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,515,893,053	2,847,455,553
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>191,513,898,913</b>	<b>159,598,004,495</b>
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	191,513,898,913	159,598,004,495
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1,325,967,440,934</b>	<b>1,305,371,580,487</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>1,325,967,440,934</b>	<b>1,305,371,580,487</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730,410,300,000	730,410,300,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730,410,300,000	730,410,300,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220,358,863,743	220,358,863,743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		375,178,110,341	354,582,249,894
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		351,582,249,894	323,965,616,246
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23,595,860,447	30,616,633,648
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>2,008,919,364,204</b>	<b>1,941,691,054,498</b>



Nguyễn Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	257,513,845,967	191,425,492,329	497,012,400,060	408,391,814,607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		15,879,225,131	4,040,288,635	20,915,771,736	5,562,813,932
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		241,634,620,836	187,385,203,694	476,096,628,324	402,829,000,675
4. Giá vốn hàng bán	11	25	208,554,822,882	140,329,729,766	401,407,769,220	314,077,535,458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		33,079,797,954	47,055,473,928	74,688,859,104	88,751,465,217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6,946,242,113	9,682,793,103	13,770,092,896	17,057,032,133
7. Chi phí tài chính	22	28	8,236,666,362	8,209,345,458	15,600,274,785	19,892,516,674
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6,468,076,113	7,630,850,577	13,241,839,221	15,656,804,508
8. Chi phí bán hàng	25	29	11,724,045,695	13,951,590,202	26,023,450,164	28,077,305,218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8,987,821,886	8,794,831,825	18,093,968,466	19,453,263,708
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		11,077,506,124	25,782,499,546	28,741,258,585	38,385,411,750
11. Thu nhập khác	31	31	499,513,118	400,816,037	845,017,361	814,920,170
12. Chi phí khác	32	32	43,239,704	50,430,408	54,885,735	738,981,908
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		456,273,414	350,385,629	790,131,626	75,938,262
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,533,779,538	26,132,885,175	29,531,390,211	38,461,350,012
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1,938,774,707	4,929,168,029	4,579,261,169	7,872,922,735
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		391,398,989	314,000,088	1,356,268,595	(28,206,371)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		9,203,605,842	20,889,717,058	23,595,860,447	30,616,633,648



*(Signature)*  
Nguyễn Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 27 tháng 07 năm 2023

*(Signature)*

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	29,531,390,211	38,461,350,012
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	18,100,654,747	18,570,267,168
- Các khoản dự phòng	3	1,383,868,710	4,199,654,145
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	324,871	(61,404,471)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3,182,974,761)	(17,176,445,535)
- Chi phí lãi vay	6	13,241,839,221	15,656,804,508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	59,075,102,999	59,650,225,827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	5,735,764,703	20,522,154,940
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43,165,020,319)	(14,521,157,689)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14,077,123,677	(209,848,241,679)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,003,540,696)	(436,247,124)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13,168,750,211)	(15,705,705,112)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,795,850,557)	(3,343,494,251)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,331,562,500)	(217,510,452)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12,423,267,096</b>	<b>(163,899,975,540)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(100,581,863,369)	(6,655,019,644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	370,636,365	220,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(66,345,945,205)	(471,345,945,205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90,345,945,205	178,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(50,000,000,000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,330,527,994	4,664,712,113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(71,880,699,010)</b>	<b>(345,116,252,736)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	355,205,150,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	397,238,811,125	638,817,461,567
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(358,802,646,785)	(518,510,983,221)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(4,408,429,940)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>34,027,734,400</b>	<b>475,511,628,346</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(25,429,697,514)</b>	<b>(33,504,599,930)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>36,016,062,475</b>	<b>39,227,583,624</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>2,329,189</b>	<b>10,332,957</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>10,588,694,150</b>	<b>5,733,316,651</b>



Nguyễn Xuân Trường  
Phó Tổng Giám Đốc  
Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 05/09/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 837 người (tại ngày 01/01/2023 là 824 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
<b>Công ty con</b>				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.98%	99.98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	80.75%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	84.00%	Kinh doanh ngành dược



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics, Công ty CP XNK Y tế Domesco.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con******Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	52,709,026	2,960,356
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,535,985,124	36,013,102,119
<b>Cộng</b>	<b><u>10,588,694,150</u></b>	<b><u>36,016,062,475</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	<b>379,737,810,725</b>	<b>378,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>	<b>379,737,810,725</b>	<b>378,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>
	<b>379,737,810,725</b>	<b>378,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>	<b>379,737,810,725</b>	<b>378,730,000,000</b>	<b>1,007,810,725</b>
<b>5.1 Đầu tư vào công ty con</b>	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725	379,737,810,725	378,730,000,000	1,007,810,725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1,007,810,725	-	1,007,810,725	1,007,810,725	-	1,007,810,725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163,000,000,000	163,000,000,000	-	163,000,000,000	163,000,000,000	-
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	79,980,000,000	79,980,000,000	-	79,980,000,000	79,980,000,000	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	80,750,000,000	80,750,000,000	-	80,750,000,000	80,750,000,000	-
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55,000,000,000	55,000,000,000	-	55,000,000,000	55,000,000,000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<b>79,000,000,000</b>	<b>79,000,000,000</b>	<b>103,000,000,000</b>	<b>103,000,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	79,000,000,000	79,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	14,000,000,000	14,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 5,9% đến 8,3%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:*

Công ty con	30/06/2023		01/01/2023	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99.98%	99.98%	99.98%	99.98%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100.00%	80.75%	100.00%	80.75%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	84.00%	55.00%	84.00%	55.00%

**Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:**

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 30/06/2023 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 30/06/2023, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 30/06/2023 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 30/06/2023 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>148,790,824,900</b>	<b>(16,452,560,345)</b>	<b>171,134,717,770</b>	<b>(53,254,340,156)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>144,431,043,850</b>	<b>(16,452,560,345)</b>	<b>143,385,164,837</b>	<b>(46,844,427,692)</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	-	-	16,428,897,499	(16,428,897,499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	-	-	4,975,554,629	(4,975,554,629)
- Bệnh viện Truyền máu Huyết học	24,686,584,800	-	14,169,174,600	-
- Đối tượng khác	119,744,459,050	(16,452,560,345)	107,811,538,109	(25,439,975,564)
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>	<b>4,359,781,050</b>	<b>-</b>	<b>27,749,552,933</b>	<b>(6,409,912,464)</b>
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	-	-	6,409,912,464	(6,409,912,464)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	-	-	14,002,291,394	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	4,359,781,050	-	7,337,349,075	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho các bên liên quan</b>	-	19,660,806,813
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	-	19,660,806,813
<b>b. Trả trước cho người bán khác</b>	<b>153,274,712,057</b>	<b>70,278,849,107</b>
- Growena Impex Company	1,717,144,398	9,992,687,271
- Công ty Cổ phần đầu tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	-	35,076,789,032
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	96,789,000,000	-
- AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	7,214,162,910	11,481,898,135
- CÔNG TY TNHH CƠ NHIỆT ĐIỆN LẠNH BÁCH KHOA	23,633,659,250	177,276,000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nam Giang	9,977,088,000	-
Các nhà cung cấp khác	13,943,657,499	13,550,198,669
	<b>153,274,712,057</b>	<b>89,939,655,920</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>289,053,737,755</b>	<b>(4,349,490,202)</b>	<b>292,604,653,438</b>	<b>(4,349,490,202)</b>
- Phải thu cổ phần hóa	5,600,000	-	5,600,000	-
- Tạm ứng	2,803,809,394	(689,833,740)	3,143,868,514	(689,833,740)
- Lãi dự thu	2,077,121,191	-	3,595,310,789	-
- Phải thu khác	5,662,085,006	(3,659,656,462)	5,580,811,265	(3,659,656,462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (i)	278,247,319,568	-	280,021,260,274	-
- Ký quỹ	257,802,596	-	257,802,596	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3,396,500,000</b>	-	<b>749,500,000</b>	-
+ Ký cược, ký quỹ	3,396,500,000	-	749,500,000	-

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 7,5%-9%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**9. NỢ QUÁ HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>1/ Phải thu của khách hàng</b>	<b>25,154,381,116</b>	<b>8,701,820,771</b>	<b>63,980,901,052</b>	<b>10,726,560,896</b>
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	-	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	-	-	4,975,554,629	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	-	-	6,409,912,464	-
Đối tượng khác	25,154,381,116	8,701,820,771	36,166,536,460	10,726,560,896
<b>2/ Phải thu khác</b>	<b>4,349,490,202</b>	-	<b>4,349,490,202</b>	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774,107,000	-	774,107,000	-
Nguyễn Ngọc Ân	631,890,415	-	631,890,415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396,999,482	-	396,999,482	-
Đối tượng khác	2,546,493,305	-	2,546,493,305	-
<b>3/ Trả trước cho người bán</b>	<b>562,388,927</b>	-	<b>562,388,927</b>	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59,123,835	-	59,123,835	-
ACETO PTE (Sing)	72,543,442	-	72,543,442	-
Đối tượng khác	430,721,650	-	430,721,650	-
<b>Cộng</b>	<b>30,066,260,245</b>	<b>8,701,820,771</b>	<b>68,892,780,181</b>	<b>10,726,560,896</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17 tháng 04 năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty

Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông việc xóa nợ phát sinh trước năm 2015 trên Báo cáo tài chính của Công ty số tiền là 36.162.792.481 VND gồm danh sách 93 khách hàng theo Tờ trình số 07/2023/TT - ĐHĐCĐ.

**10 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	987,408,255	-	2,143,051,886	-
Nguyên liệu, vật liệu	164,332,099,488	(1,437,713,344)	142,461,007,278	(1,846,273,303)
Công cụ, dụng cụ	10,750,560,979	-	10,543,390,280	-
Thành phẩm	148,668,811,608	(2,958,659,835)	147,597,306,273	(3,213,415,907)
Hàng hóa	24,748,852,827	(3,132,381)	6,272,049,192	(11,052,381)
	<b>349,487,733,157</b>	<b>(4,399,505,560)</b>	<b>309,016,804,909</b>	<b>(5,070,741,591)</b>

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

**11. TANG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
		VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày Đầu kỳ	181,452,137,329	651,105,604,643	22,588,503,054	2,484,652,771	857,630,897,797
- Mua trong kỳ	-	6,316,311,732	-	-	6,316,311,732
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,271,067,225)	-	(1,271,067,225)
Tại ngày Cuối kỳ	<b>181,452,137,329</b>	<b>657,421,916,375</b>	<b>21,317,435,829</b>	<b>2,484,652,771</b>	<b>862,676,142,304</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày Đầu kỳ	57,492,074,304	372,697,524,708	17,541,002,503	2,191,151,853	449,921,753,368
- Khấu hao trong kỳ	3,587,949,911	11,474,152,765	684,599,739	89,515,509	15,836,217,924
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,271,067,225)	-	(1,271,067,225)
Tại ngày Cuối kỳ	<b>61,080,024,215</b>	<b>384,171,677,473</b>	<b>16,954,535,017</b>	<b>2,280,667,362</b>	<b>464,486,904,067</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày Đầu kỳ	123,960,063,025	278,408,079,935	5,047,500,551	293,500,918	407,709,144,429
Tại ngày Cuối kỳ	<b>120,372,113,114</b>	<b>273,250,238,902</b>	<b>4,362,900,812</b>	<b>203,985,409</b>	<b>398,189,238,237</b>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 288.863.207.738 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2023 là: 298.565.670.884 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2023 với giá trị là 264.579.675.982 VND (tại ngày 01/01/2023 là 263.303.659.409 VND).

**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	1,747,470,450	988,680,000	2,939,218,377
- Mua trong kỳ		2,443,350,000	-	2,443,350,000
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	4,190,820,450	988,680,000	5,382,568,377
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	-	1,026,089,043	326,814,210	1,352,903,253
- Khấu hao trong kỳ	-	79,238,938	24,717,000	103,955,938
Tại ngày Cuối kỳ	-	1,105,327,981	351,531,210	1,456,859,191
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	721,381,407	661,865,790	1,586,315,124
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	3,085,492,469	637,148,790	3,925,709,186

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2023 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2023 là 569.916.700 VND).

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	20,968,786,167	20,968,786,167
Thuê tài chính trong kỳ	1,908,068,091	1,908,068,091
Tại ngày Cuối kỳ	22,876,854,258	22,876,854,258
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	349,479,769	349,479,769
- Khấu hao trong kỳ	2,160,480,885	2,160,480,885
Tại ngày Cuối kỳ	2,509,960,654	2,509,960,654
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày Đầu kỳ	20,619,306,398	20,619,306,398
Tại ngày Cuối kỳ	20,366,893,604	20,366,893,604

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>166,710,330,878</b>	<b>161,514,636,272</b>
Dự án NM Vikimco	151,156,339	272,523,339
Dự án GMP-EU Long An (*)	163,330,120,969	158,335,290,932
Dự án xây dựng Tổng kho và tòa nhà RD	768,721,182	187,922,001
Dự án dây chuyền Capsule 5	2,372,332,388	-
Các khoản khác	88,000,000	2,718,900,000

(\*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2,843,966,180</b>	<b>1,565,765,248</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	781,798,397	849,870,361
Các khoản khác	2,062,167,783	715,894,887
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5,413,268,355</b>	<b>5,687,928,591</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,778,996,620	2,794,962,047
Các khoản khác	3,634,271,735	2,892,966,544

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
<b>a. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>19,786,382,284</b>	<b>8,197,997,073</b>
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	4,990,670,112	8,197,997,073
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	14,795,712,172	-
<b>b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác</b>	<b>33,693,971,271</b>	<b>28,155,864,406</b>
- CÔNG TY CENTRIENT PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	-	5,315,520,000
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam	10,953,540,782	-
- Đối tượng khác	22,740,430,489	22,840,344,406
<b>Cộng</b>	<b>53,480,353,555</b>	<b>36,353,861,479</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
<b>a. Trả trước các bên liên quan</b>	<b>27,952,771,425</b>	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	27,952,771,425	-
<b>b. Trả trước các đối tượng khác</b>	<b>3,886,458,626</b>	<b>2,660,847,589</b>
- Đối tượng khác	3,886,458,626	2,660,847,589
<b>Cộng</b>	<b><u>31,839,230,051</u></b>	<b><u>2,660,847,589</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

## 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

## a. Phải thu

	01/01/2023	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	30/06/2023
Thuế xuất, nhập khẩu	25,142,793	832,115,101	906,672,255	99,699,947
Thuế GTGT nhập khẩu	270,048,155	270,049,155	202,285,115	202,284,115
	<b>295,190,948</b>	<b>1,102,164,256</b>	<b>1,108,957,370</b>	<b>301,984,062</b>

## b. Phải nộp

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	10,611,695,535	10,611,695,535	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,788,618,533	4,579,261,169	7,795,850,557	4,572,029,145
Thuế thu nhập cá nhân	141,717,802	1,023,088,101	1,067,147,224	97,658,679
Tiền thuế đất	-	980,355,828	392,142,330	588,213,498
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	684,437,980	110,650,480	573,787,500
Cộng	<b>7,930,336,335</b>	<b>17,878,838,613</b>	<b>19,977,486,126</b>	<b>5,831,688,822</b>

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	<b>6,368,247,204</b>	<b>13,149,590,175</b>
Chi phí lãi vay	665,012,910	591,923,900
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	3,342,288,216	6,340,114,607
Chi phí khác	2,360,946,078	6,217,551,668
Cộng	<b>6,368,247,204</b>	<b>13,149,590,175</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>65,602,957,935</b>	<b>86,618,482,661</b>
- Kinh phí công đoàn	198,877,337	76,817,841
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172,739,856	172,739,856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	609,087,459	609,087,459
- Phải trả Bộ y tế (i)	58,431,883,500	58,431,883,500
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	-	1,336,003,400
- Công ty cổ phần TBYT Benovas (ii)	6,106,567,123	25,908,147,945
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
<b>Cộng</b>	<b>65,602,957,935</b>	<b>86,618,482,661</b>

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Ngày 27-3, Tòa Án Nhân Dân Cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, xét đơn kháng cáo của các bị cáo, bị đơn dân sự, người liên quan trong vụ thất thoát 3,8 triệu USD xảy ra Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

Sau khi xem xét, Hội đồng xét xử phúc thẩm cho rằng thông qua sự chỉ đạo của ông Lương Văn Hóa (cựu Tổng Giám đốc DCL), các bị cáo đã hạch toán giảm giá vốn 3,8 triệu USD cho hoạt động công ty, đưa số tiền vào các hoạt động kinh doanh. Còn việc chia cổ tức là dựa vào hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, tòa phúc thẩm bác kháng cáo của Dược Cửu Long, công ty vẫn phải bồi thường số tiền theo bản án sơ thẩm.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với bên liên quan có thời hạn 12 tháng. Mục đích hợp tác đầu tư kinh doanh với lợi nhuận cố định 9%/365 ngày.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>313,505,485,288</b>	<b>313,505,485,288</b>	<b>360,592,686,785</b>	<b>362,704,526,767</b>	<b>311,393,645,306</b>	<b>311,393,645,306</b>
<b>a1) Vay ngân hàng</b>	<b>246,845,041,027</b>	<b>246,845,041,027</b>	<b>324,931,561,517</b>	<b>326,368,811,125</b>	<b>245,407,791,419</b>	<b>245,407,791,419</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	47,832,963,148	47,832,963,148	49,596,573,907	85,953,731,790	11,475,805,265	11,475,805,265
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	85,506,933,979	85,506,933,979	127,521,513,739	116,912,594,478	96,115,853,240	96,115,853,240
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	78,858,395,227	78,858,395,227	102,864,456,149	82,055,732,326	99,667,119,050	99,667,119,050
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	34,646,748,673	34,646,748,673	44,949,017,722	41,446,748,673	38,149,017,722	38,149,017,722
Ngân hàng VP Bank Hà Nội	-	-	-	3,858	(3,858)	(3,858)
<b>a2) Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>66,660,444,261</b>	<b>66,660,444,261</b>	<b>35,661,125,268</b>	<b>36,335,715,642</b>	<b>65,985,853,887</b>	<b>65,985,853,887</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>66,660,444,261</b>	<b>66,660,444,261</b>	<b>35,661,125,268</b>	<b>36,335,715,642</b>	<b>65,985,853,887</b>	<b>65,985,853,887</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	22,322,188,617	22,322,188,617	18,658,585,266	9,000,000,000	31,980,773,883	31,980,773,883
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	30,425,000,004	30,425,000,004	15,212,500,002	15,212,500,002	30,425,000,004	30,425,000,004
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	13,913,255,640	13,913,255,640	1,790,040,000	12,123,215,640	3,580,080,000	3,580,080,000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>191,513,898,913</b>	<b>191,513,898,913</b>	<b>38,954,105,582</b>	<b>70,870,000,000</b>	<b>159,598,004,495</b>	<b>159,598,004,495</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (v)	61,264,825,167	61,264,825,167	9,000,000,000	-	70,264,825,167	70,264,825,167
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vi)	70,448,314,420	70,448,314,420	14,741,605,580	70,870,000,000	14,319,920,000	14,319,920,000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (vii)	59,800,759,326	59,800,759,326	15,212,500,002		75,013,259,328	75,013,259,328

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 6,8%-8,3%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 7%-8,5%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 8,0%-8,5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 08/06/2023. Lãi suất từ 8,5%-9,0%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.
- (v) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.
- (vi) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10,5%-12,0%/năm.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>588,328,240,000</b>	<b>7,235,773,743</b>	<b>273,180,541,660</b>	<b>20,166,850</b>	<b>868,764,722,253</b>
Tăng vốn trong kỳ	142,082,060,000	213,123,090,000	-		355,205,150,000
Lợi nhuận trong kỳ	-		83,401,708,234		83,401,708,234
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-		(2,000,000,000)		(2,000,000,000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>220,358,863,743</b>	<b>354,582,249,894</b>	<b>20,166,850</b>	<b>1,305,371,580,487</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-		23,595,860,447		23,595,860,447
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)			(3,000,000,000)		(3,000,000,000)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>220,358,863,743</b>	<b>375,178,110,341</b>	<b>20,166,850</b>	<b>1,325,967,440,934</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 17 tháng 04 năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 3.000.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 30/06/2023, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730,410,300,000	-	-	730,410,300,000
<b>Cộng</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>730,410,300,000</b>

**b) Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 30/06/2023, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>730,410,300,000</b>	<b>730,410,300,000</b>
- Vốn góp đầu năm	730,410,300,000	588,328,240,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	142,082,060,000
- Vốn góp cuối kỳ	730,410,300,000	730,410,300,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73,041,030	73,041,030
- Cổ phiếu phổ thông	73,041,030	73,041,030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	2,142.77	7,722.17

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã được xử lý xóa nợ tại ngày 30/06/2023 là:

	Số nợ đã xóa trong kỳ
	VND
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4,975,554,629
MEDICAL SUPPLY Pharm Enterprise (Cambodia)	3,416,271,572
Drug Sivilay Import Export Co. (Lào)	1,310,050,560
Các đối tượng khác	3,622,105,757
<b>Cộng</b>	<b>36,162,792,481</b>

**24. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	137,492,684,256	35,521,460,926
Doanh thu thành phẩm	359,519,715,804	372,870,353,681
<b>Cộng</b>	<b>497,012,400,060</b>	<b>408,391,814,607</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	20,915,771,736	5,562,813,932
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>476,096,628,324</b>	<b>402,829,000,675</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	120,718,234,253	34,079,950,374
Giá vốn của thành phẩm	278,666,678,927	277,670,514,304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,022,856,040	2,327,070,780
<b>Cộng</b>	<b>401,407,769,220</b>	<b>314,077,535,458</b>

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	302,691,357,807	304,059,210,220
Chi phí nhân công	52,156,295,776	52,335,741,347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,100,654,747	18,570,267,168
Chi phí dự phòng	(638,987,330)	1,872,583,365
Chi phí khác bằng tiền	44,666,096,133	47,405,389,872
<b>Cộng</b>	<b>416,975,417,133</b>	<b>424,243,191,972</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,812,338,396	9,000,418,137
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	89,797,945	100,586,598
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	10,867,956,555	7,956,027,398
<b>Cộng</b>	<b>13,770,092,896</b>	<b>17,057,032,133</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	13,241,839,221	15,656,804,508
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,260,016,386	100,536,823
Chi phí lợi nhuận hợp tác đầu tư	1,098,419,178	4,135,175,343
<b>Cộng</b>	<b>15,600,274,785</b>	<b>19,892,516,674</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***29. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12,743,761,065	12,043,967,382
Chi phí dụng cụ đồ dùng	158,190,509	216,504,259
Chi phí khấu hao TSCĐ	736,884,503	693,946,366
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	11,737,960,094	14,581,610,064
Chi phí bằng tiền khác	646,653,993	541,277,147
<b>Cộng</b>	<b>26,023,450,164</b>	<b>28,077,305,218</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9,533,175,558	9,355,301,978
Chi phí đồ dùng văn phòng	160,883,057	251,266,933
Chi phí khấu hao TSCĐ	449,749,275	449,403,174
Chi phí dự phòng	(638,987,330)	1,872,583,365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,071,487,615	6,850,325,102
Chi phí khác	517,660,291	674,383,156
<b>Cộng</b>	<b>18,093,968,466</b>	<b>19,453,263,708</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	370,636,365	220,000,000
Thu nhập khác	474,380,996	594,920,170
<b>Cộng</b>	<b>845,017,361</b>	<b>814,920,170</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	54,885,735	738,981,908
<b>Cộng</b>	<b>54,885,735</b>	<b>738,981,908</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29,531,390,211	38,461,350,012
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6,635,084,368)	903,263,664
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(6,635,084,368)	903,263,664
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>22,896,305,843</b>	<b>39,364,613,676</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4,579,261,169</b>	<b>7,872,922,735</b>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4,579,261,169</b>	<b>7,872,922,735</b>

**34. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN****34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 06 tháng năm 2023 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao 06 tháng/2023	Thu nhập/Thù lao 06 tháng/2022
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	30,000,000	30,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	-	22,000,000
3	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	24,000,000	24,000,000
4	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	-	22,000,000
5	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
6	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
7	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	24,000,000	-
8	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	-	16,500,000
9	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	18,000,000	12,000,000
10	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	12,000,000	-
11	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	12,000,000	-
12	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	-	11,000,000
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	-	33,333,336
14	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	488,341,244	57,570,000
15	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	-	175,500,000
16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc	360,000,000	-
17	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	-	197,546,511
18	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc	90,724,800	-
19	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	71,462,667	52,278,000
	<b>Tổng</b>		<b>1,178,528,711</b>	<b>653,727,847</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty Cổ phần tập đoàn FIT</b>	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		4,536,972,828	3,683,092,522
Trả tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	184,000,000,000
Lãi phải trả từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	3,062,465,754
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</b>	Công ty con		
Bán hàng		154,267,169,333	184,887,304,485
Trả lại hàng bán		10,836,070,288	2,373,813,290
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas</b>	Công ty con		
<b>DCL mượn</b>			
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		20,900,000,000	16,650,000,000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		1,098,419,178	1,072,709,589
<b>Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn</b>	Công ty con		
<b>DCL cho mượn</b>			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		62,477,967,123	365,000,000,000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		60,650,000,000	100,000,000,000
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		10,867,956,555	7,956,027,398
<b>Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa</b>	Có liên quan với thành viên HĐQT, Ban KS		
Mua hàng		-	21,811,200
<b>Công ty Cổ phần FIT Cosmetics</b>	Có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
Mua hàng		-	220,526,679
<b>Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco</b>	Có liên quan với Ban Giám đốc		
Mua hàng		123,385,595,072	85,714,286
Bán hàng		5,771,801,000	4,443,406,000
		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng bên liên quan</b>			
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas		-	14,002,291,394
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)		-	6,409,912,464
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco		4,359,781,050	7,337,349,075
<b>Phải thu khác bên liên quan</b>			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn		278,247,319,568	280,021,260,274

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

**Phải trả người bán bên liên quan**

- Công ty Cổ phần tập đoàn FIT	4,990,670,112	8,197,997,073
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	14,795,712,172	-

**Phải trả trước người bán bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	-	19,660,806,813
---	---	----------------

**Phải trả khác bên liên quan**

- Công ty Cổ phần tập đoàn FIT	-	1,336,003,400
- Công ty Cổ phần TBYT Benovas	6,106,567,123	25,908,147,945

**Người mua trả tiền trước**

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	27,952,771,425	-
-------------------------------------	----------------	---

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



  
Nghiệm Xuân Trường

Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

  
Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

